

Số: 2229185

|                                                | Mazda6 2.5L Signature Premium (GTCCC) | Mazda CX-5 2.0L Premium Sport |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>874.000.000đ</b>                   | <b>849.000.000đ</b>           |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                       |                               |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4865 x 1840 x 1450                    | 4590 x 1845 x 1680            |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2830                                  | 2700                          |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5600                                  | 5500                          |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                                   | 200                           |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1550                                  | 1550                          |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 2000                                  | 2000                          |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 480                                   | 442                           |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 62                                    | 56                            |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                     | 5                             |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước                      | SX-LR trong nước              |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                       |                               |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 2.5L                       | 2.0L Skyactive - G            |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 2488                                  | 1998                          |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 188 / 6000                            | 154 / 6000                    |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 252 / 4000                            | 200 / 4000                    |
| Hộp số                                         | 6AT                                   | 6AT                           |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)                       | Cầu trước (FWD)               |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson                    | Độc lập Mc Pherson            |
| Hệ thống treo sau                              | Liên kết đa điểm                      | Liên kết đa điểm              |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                   | Đĩa                           |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                                   | Đĩa                           |
| Thông số lốp xe                                | 225/45 R19                            | 225/55 R19                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.57                                  | 8.6                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.33                                  | 6.1                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.89                                  | 7                             |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                                     | ●                             |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport                          | Normal / Sport                |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                       |                               |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                   | LED                           |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                                     | ●                             |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | Đèn thích ứng thông minh ALH          | ●                             |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                                     | ●                             |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                                     | ●                             |
| Đèn sương mù                                   | LED                                   | LED                           |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                   | LED                           |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                     | Sấy gương                     |
| Gạt mưa tự động                                | ●                                     | ●                             |
| Cửa sổ trời                                    | ●                                     | ●                             |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                       |                               |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                                     | ●                             |

| Chất liệu ghế                                   | Da (Nappa)              | Da               |
|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Ghế người lái chỉnh điện                        | ●                       | ●                |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                     | ●                       |                  |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện            | ●                       | ●                |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát             | ●                       |                  |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                          | ●                       | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                   | Analog & Digital        | Analog & Digital |
| Màn hình HUD                                    | ●                       | ●                |
| Màn hình giải trí trung tâm                     | 8                       | 8''              |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto              | ●                       | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động                       | ●                       | ●                |
| Số vùng khí hậu điều hòa                        | 2                       | 2                |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                        | ●                       | ●                |
| Chìa khóa thông minh                            | ●                       | ●                |
| Khởi động nút bấm                               | ●                       | ●                |
| Hệ thống âm thanh                               | 11 loa Bose             | 10 loa Bose      |
| Lấy chuyển số                                   | ●                       | ●                |
| Sạc không dây Qi                                | ●                       |                  |
| Phanh đỗ điện tử                                | ●                       | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold                      | ●                       | ●                |
| Rèm che nắng                                    | ● (Chỉnh điện phía sau) |                  |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                      | ●                       | ●                |
| <b>AN TOÀN:</b>                                 |                         |                  |
| Số túi khí                                      | 6                       | 6                |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●                       | ●                |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●                       | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●                       | ●                |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●                       | ●                |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●                       | ●                |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●                       | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●                       | ●                |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●                       | ●                |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●                       | ●                |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau             | Trước & Sau      |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●                       | ●                |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●                       | ●                |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●                       | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●                       | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●                       | ●                |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | -                       | MRCC Stop & Go   |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | ●                       |                  |
| Camera lùi                                      | ● (Camera 360)          | ● (Camera 360)   |